| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH KON TUM | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 2127 /KH-UBND | *Kon Tum, ngày 06 tháng 7 năm 2023* |

# KẾ HOẠCH
## Điều chỉnh một số nội dung tại Kế hoạch số 1174/KH-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22 tháng 8 năm 2018: Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học, Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non; Nghị quyết số 06-NQ/ĐH ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Triển khai kiến nghị của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 36/BC-VHXH ngày 28 tháng 9 năm 2022 về kết quả giám sát việc triển khai xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Xét báo cáo, đề xuất của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 89/TTr-SGDĐT ngày 23 tháng 6 năm 2023; Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh một số nội dung tại Kế hoạch số 1174/KH-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2021 xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 *(Kế hoạch số 1174/KH-UBND)*, cụ thể như sau:

### I. MỤC TIÊU

Phấn đấu đến năm 2025 có trên 50% trường mầm non, 70% trường tiểu học, 50% trường THCS và 55,5% trường THPT đạt chuẩn quốc gia; trong đó, tỷ lệ trường đạt chuẩn mức độ 2 như sau: 16 trường mầm non (11,94%); 11 trường tiểu học (16,18%); 06 trường TH-THCS và THCS (5,50%); 07 trường THPT (28%); trong đó:

- Phấn đấu đến năm 2025, 100% trường học trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn quốc gia đối với tiêu chuẩn Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục (Tiêu chuẩn 5) và tiêu chuẩn Quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội (Tiêu chuẩn 4).

- 100% giáo viên các trường đăng ký công nhận đạt chuẩn quốc gia đạt chuẩn trình độ đào tạo.

- 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp trở lên, trong đó có ít nhất 60% đạt mức khá trở lên *(trường đăng ký đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, có ít nhất 80% giáo viên đạt mức khá trở lên, trong đó có ít nhất 30% đạt mức tốt)*.

- Đối với giáo dục mầm non:

+ Huy động trẻ em dân tộc thiểu số dưới 3 tuổi đến nhà trẻ đạt tỷ lệ từ 21% trở lên; trẻ dân tộc thiểu số 3-5 tuổi đi học mẫu giáo đạt tỷ lệ trên 92%, trong đó tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đạt 99,9%.

+ Tỷ lệ chuyên cần đạt ít nhất 90% đối với trẻ 5 tuổi, 85% đối với trẻ dưới 5 tuổi.

+ Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non đạt ít nhất 90% *(trường đăng ký đạt chuẩn quốc gia mức độ 2: đạt ít nhất 95%)*.

+ Trẻ khuyết tật học hòa nhập (nếu có) được đánh giá có tiến bộ đạt ít nhất 80% *(trường đăng ký đạt chuẩn quốc gia mức độ 2: đạt ít nhất 85%)*.

- Đối với giáo dục tiểu học:

+ 100% học sinh dân tộc thiểu số từ lớp 3 trở lên được học ngoại ngữ, tin học.

+ Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 99,5%; tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 95%, đối với trường thuộc xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 85%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học.

- Đối với giáo dục trung học:

+ Cấp THCS: 99,8% học sinh có hạnh kiểm từ trung bình trở lên, trong đó hạnh kiểm tốt, khá từ 92% trở lên.

+ Cấp THPT: 99,6% học sinh có hạnh kiểm từ trung bình trở lên, trong đó hạnh kiểm tốt, khá từ 90% trở lên; trường trung học chuyên, hạnh kiểm tốt, khá từ 98% trở lên.

+ Cấp THCS: 95% học sinh có học lực từ trung bình trở lên, trong đó đạt khá, giỏi trên 25% *(riêng đối với các trường đăng ký công nhận đạt mức độ 2: khá, giỏi từ 35% trở lên, trong đó giỏi từ 05% trở lên; Yếu, kém không quá 10%)*.

+ Cấp THPT: 92% học sinh có học lực từ trung bình trở lên, trong đó đạt khá, giỏi trên 30% *(riêng đối với các trường đăng ký công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 2: khá, giỏi từ 35% trở lên, trong đó giỏi từ 05% trở lên; Yếu, kém không quá 10%; trường trung học chuyên: khá, giỏi từ 75% trở lên, trong đó giỏi từ 20% trở lên; không có học sinh yếu, kém)*.

- Tỷ lệ học sinh bỏ học và lưu ban: Học sinh bỏ học không quá 03%, học sinh lưu ban không quá 05%; trường chuyên không có học sinh lưu ban và học sinh bỏ học.

## II. ĐIỀU CHỈNH LỘ TRÌNH XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Điều chỉnh thời gian công nhận đối với 53 trường và bổ sung 03 trường vào lộ trình công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, giai đoạn từ năm 2023 đến năm 2025. Sau khi điều chỉnh, bổ sung các trường học, số lượng trường đạt chuẩn trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

## 1. Đối với các trường được công nhận mới

| Cấp học | Kế hoạch 1174 | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh | | | | | Tổng số trường trong giai đoạn sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cả giai đoạn | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | |
| | | | | | | | *Đã thực hiện* | | | | | |
| Mầm non | 41 | 6 | 11 | 9 | 8 | 7 | *3* | *7* | 14 | 13 | 5 | **42**[1] |
| Tiểu học | 18 | 5 | 2 | 6 | 3 | 2 | *5* | *2* | 6 | 3 | 2 | **18** |
| THCS, TH-THCS | 51 | 9 | 6 | 9 | 17 | 10 | *4* | *14* | 15 | 14 | 6 | **53**[2] |
| THPT | 15 | 0 | 1 | 3 | 3 | 8 | 0 | *0* | 3 | 3 | 8 | **14**[3] |
| **Tổng cộng** | **125** | **20** | **20** | **27** | **31** | **27** | **12** | **23** | **38** | **33** | **21** | **127** |

## 2. Đối với các trường được công nhận lại

| Cấp học | Kế hoạch 1174 | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh | | | | | Tổng số trường trong giai đoạn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cả giai đoạn | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | |
| | | | | | | | Đã thực hiện | | | | | |
| Mầm non | 31 | 7 | 2 | 5 | 3 | 14 | *5* | *9* | 5 | 2 | 11 | **32**[4] |
| Tiểu học | 36 | 7 | 6 | 11 | 4 | 8 | *6* | *5* | 15 | 3 | 10 | **39**[5] |
| THCS,TH-THCS | 23 | 3 | 4 | 4 | 0 | 12 | *2* | *4* | 5 | 2 | 10 | **23** |
| THPT | 4 | 1 | 0 | 0 | 0 | 3 | *1* | *1* | 0 | 0 | 3 | **5**[6] |
| **Tổng cộng** | **94** | **18** | **12** | **20** | **7** | **37** | **14** | **19** | **25** | **7** | **34** | **99** |

*(Danh sách các trường đăng ký công nhận đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 (sau khi điều chỉnh) theo Phụ lục đính kèm).*

[1] Tăng 01 trường so với Kế hoạch số 1174/KH-UBND do Trường Mầm non Ánh Dương - Kon Rẫy chuyển từ Mức 1 năm 2025 thành Mức 2 năm 2022.

[2] Tăng 02 trường so với Kế hoạch số 1174/KH-UBND do bổ sung vào lộ trình Trường THCS Đăk Na - Tu Mơ Rông và THCS Nguyễn Huệ - Sa Thầy.

[3] Giảm 01 trường so với Kế hoạch số 1174/KH-UBND do Trường THPT Trần Quốc Tuấn đăng ký Mức 2 nhưng chỉ đạt Mức 1.

[4] Tăng 01 trường so với Kế hoạch số 1174/KH-UBND, vì: Tăng 02 trường: Mầm non Hoa Hồng - Thành phố Kon Tum; Mẫu giáo Đăk Ngọk - huyện Đăk Hà; giảm 01 trường: Mầm non Ánh Dương Kon Rẫy do đăng ký công nhận Mức 2 năm 2022.

[5] Tăng 03 trường so với Kế hoạch số 1174/KH-UBND do các trường TH Mạc Đĩnh Chi - Thành phố Kon Tum; TH Pờ Ê - huyện Kon Plông; TH Đăk Kroong - huyện Đăk Glei thay đổi kế hoạch sắp xếp cơ sở giáo dục.

[6] Tăng 01 trường so với Kế hoạch số 1174/KH-UBND do Trường THPT Trần Quốc Tuấn công nhận lại Mức 1.

## III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương để triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Các nội dung khác không điều chỉnh tại Kế hoạch này tiếp tục thực hiện theo Kế hoạch số 1174/KH-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng Kế hoạch cụ thể của cơ quan, đơn vị, địa phương để triển khai thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ban VH-XH HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các tổ chức đoàn thể CTXH tỉnh;
- Các Sở, ban ngành liên quan;
- Hội Khuyến học tỉnh;
- Trường Cao đẳng Kon Tum;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Kon Tum, Đài PTTH tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP KGVX;
- Lưu VT, KGVX.THT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Ngọc**